

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, xã Nam Sách, TP.Hải Phòng, VN
MST: 0800373586
✱✱✱

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, xã.Nam Sách, TP.Hải Phòng, VN
MST: 0800373586
✪✪✪

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 -39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.532.817.492.410	6.426.369.244.563
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.617.746.098.453	2.419.517.905.105
1	Tiền	111		1.182.944.211.529	1.652.054.574.062
2	Các khoản tương đương tiền	112		434.801.886.924	767.463.331.043
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		234.400.000.000	718.639.358.712
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		234.400.000.000	718.639.358.712
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.504.656.772.541	1.801.012.289.922
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		703.466.021.715	1.205.499.960.149
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		399.960.128.545	548.902.941.301
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		313.086.500.000	1.500.000.000
4	Các khoản phải thu khác	136	5.2	104.262.250.842	77.281.974.603
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.118.128.561)	(32.172.586.131)
IV	Hàng tồn kho	140		943.451.289.416	1.286.443.372.106
1	Hàng tồn kho	141	5.3	944.450.213.533	1.288.143.128.446
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(998.924.117)	(1.699.756.340)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		232.563.332.000	200.756.318.718
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.704.011.004	24.215.797.751
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		213.781.286.611	175.208.437.025
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		78.034.385	1.332.083.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

TẠI NGÀY 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.358.787.241.343	7.341.846.339.892
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		358.217.026.715	384.648.137.968
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215		299.000.000.000	358.500.000.000
2	Phải thu dài hạn khác	216		59.217.026.715	26.148.137.968
II	Tài sản cố định	220		2.781.815.430.712	3.037.270.806.863
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	2.620.582.069.867	2.836.544.208.665
	<i>Nguyên giá</i>	222		4.809.445.294.166	5.028.006.172.161
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.188.863.224.299)	(2.191.461.963.496)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.5	32.667.562.866	56.808.705.545
	<i>Nguyên giá</i>	225		37.413.651.846	58.342.016.855
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(4.746.088.980)	(1.533.311.310)
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.6	128.565.797.979	143.917.892.653
	<i>Nguyên giá</i>	228		160.807.744.902	174.787.947.790
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(32.241.946.923)	(30.870.055.137)
III	Bất động sản đầu tư	230	5.7	1.270.445.671.373	1.303.970.692.613
	<i>Nguyên giá</i>	231		1.543.834.121.660	1.515.802.867.546
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(273.388.450.287)	(211.832.174.933)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.384.090.894.870	1.224.875.552.568
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.384.090.894.870	1.224.875.552.568
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		495.965.434.449	254.217.998.561
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	465.509.185.641	223.841.405.940
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.456.248.808	30.376.592.621
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.068.252.783.224	1.136.863.151.319
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		931.694.291.185	966.201.588.541
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11.544.779.983	14.230.927.121
3	Lợi thế thương mại	269		125.013.712.056	156.430.635.657
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.891.604.733.753	13.768.215.584.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
TẠI NGÀY 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		6.812.374.373.990	7.531.941.631.255
I	Nợ ngắn hạn	310		3.279.775.954.320	4.132.594.319.010
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		587.551.921.350	873.489.122.186
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132.096.768.159	135.152.896.271
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		101.189.072.932	88.722.655.408
4	Phải trả người lao động	314		61.578.672.650	66.747.222.143
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		97.425.973.839	92.479.036.951
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.202.341.595	111.467.190.914
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	180.587.752.962	169.933.788.977
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	1.901.174.752.227	2.554.855.324.899
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		48.968.698.606	39.747.081.261
II	Nợ dài hạn	330		3.532.598.419.670	3.399.347.312.245
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.382.929.212.464	2.039.511.700.402
2	Phải trả dài hạn khác	337		3.693.813.984	3.948.813.984
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	1.129.878.560.761	1.339.620.732.954
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.773.613.212	11.930.004.975
5	Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.323.219.249	4.336.059.930
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.079.230.359.763	6.236.273.953.200
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.11	6.079.230.359.763	6.236.273.953.200
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.937.427.300.000	3.822.744.960.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		3.937.427.300.000	3.822.744.960.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823.946.323.817	823.946.323.817
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.751.291.534	18.751.291.534
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		42.895.956.675	35.405.317.648
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		80.481.616.464	80.481.616.464
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.177.404.323	13.177.404.323
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		551.744.950.554	539.311.728.597
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		255.444.637.923	514.427.738.162
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		296.300.312.631	24.883.990.435
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		610.805.516.396	902.455.310.817
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.891.604.733.753	13.768.215.584.455

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hòa Thị Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.193.500.753.373	3.844.069.138.022	10.733.779.474.757	12.787.713.250.229
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.209.627.682	1.549.525.461	5.632.073.906	5.482.689.181
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.192.291.125.691	3.842.519.612.561	10.728.147.400.851	12.782.230.561.048
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.864.920.072.236	3.393.914.630.919	9.235.313.962.502	11.298.125.054.883
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		327.371.053.455	448.604.981.642	1.492.833.438.349	1.484.105.506.165
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	34.876.814.680	91.249.831.608	172.913.685.304	270.722.310.926
7	Chi phí tài chính	22	6.4	41.039.314.130	68.898.239.666	231.852.710.898	200.721.664.875
8	Trong đó: chi phí lãi vay	23		35.103.755.924	49.789.576.625	133.833.486.614	159.525.373.952
9	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		5.267.864.504	3.971.654.058	43.908.411.650	56.719.757.316
10	Chi phí bán hàng	25		118.503.859.055	229.528.379.756	541.982.615.145	716.779.456.478
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		109.884.353.280	46.666.193.570	402.041.291.222	380.383.295.396
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.088.206.174	198.733.654.316	533.778.918.038	513.663.157.658
12	Thu nhập khác	31		7.224.018.833	3.807.565.493	20.255.251.632	10.216.040.995
13	Chi phí khác	32		3.759.606.798	104.225.861.458	16.813.434.415	108.313.161.493
14	Lợi nhuận khác	40		3.464.412.035	(100.418.295.965)	3.441.817.217	(98.097.120.498)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		101.552.618.209	98.315.358.351	537.220.735.255	415.566.037.160
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		44.065.410.351	37.525.854.225	111.170.758.195	95.601.801.896
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(4.534.639.105)	(2.885.963.798)	2.128.565.203	182.394.533
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.021.846.963	63.675.467.924	423.921.411.857	319.781.840.731
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		78.429.315.431	76.186.473.918	372.912.597.362	368.580.504.091
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(16.407.468.468)	(12.511.005.994)	51.008.814.495	(48.798.663.360)

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		537.220.735.255	415.566.037.160
-	Khấu hao tài sản cố định	02		504.676.068.965	400.443.116.222
-	Các khoản dự phòng	03		2.627.754.425	6.217.687.383
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.127.137.043)	(6.784.245.710)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(63.333.678.691)	(64.507.098.894)
-	Chi phí lãi vay	06		150.616.097.146	168.055.973.740
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.124.679.840.057	918.991.469.901
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(667.877.941.160)	(98.357.314.649)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.257.606.185	(251.685.258.309)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		745.771.986.895	657.878.118.554
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(60.822.068.104)	(24.076.880.007)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(133.597.881.825)	(174.764.118.895)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(102.214.733.541)	(33.217.634.598)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.893.806.289)	(35.854.527.783)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		883.303.002.218	958.913.854.214

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.425.464.390.113)	(1.038.116.320.099)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		10.022.577.188	35.098.519.868
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(948.618.579.606)	(2.317.278.801.178)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.138.201.474.929	2.668.484.286.684
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(98.022.500.000)	(944.336.365.498)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		(179.897.945.873)	11.167.500.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.321.011.228	169.765.078.034
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.415.458.352.247)	(1.415.216.102.189)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		46.355.220.000	-
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.877.589.880.617	6.953.781.206.347
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.090.442.163.217)	(6.516.670.554.193)
4	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11.462.164.857)	(3.502.410.204)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.718.284.700)	(10.532.850.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(292.677.512.157)	423.075.391.950

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(824.832.862.186)	(33.226.856.025)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.419.517.905.105	2.435.058.282.483
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.061.055.534	17.686.478.647
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.617.746.098.453	2.419.517.905.105

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hòa Thị Thu Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng) cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 37 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa và phát triển, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty An Phát Holdings”) là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 12 công ty con (**)(ngày 31 tháng 12 năm 2024: 17 công ty con) với chi tiết như sau :

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Phòng	96,92%	96,92%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Phòng	97,66%	99,997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Nhựa bao bì An Vĩnh	Hải Phòng	99,95%	99,95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

4	An Phat International INC	USA	99,999%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
5	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	87,50%	87,50%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	45,63%	60,17%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
7	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	23,27%	51,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa phân hủy
8	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Hà Nội	68,60%	68,60%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Hưng Yên	68,60%	100,00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
10	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Phòng	68,60%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
11	Công ty CP Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Phòng	68,49%	99,84%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
12	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên (*)	Hải Phòng	97,66%	99,99%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội số 282/2025/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2025 thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC) vào Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung). Tại ngày 26 tháng 05 năm 2025 hai Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập, theo đó, toàn bộ tài sản, vốn, quyền, nghĩa vụ hợp pháp của Công ty VMC đã được chuyển giao nguyên trạng cho Công ty An Trung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cho thuê

(i) Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(ii) Doanh thu cho thuê các tài sản khác: Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	12.026.756.032	2.518.651.833
Tiền gửi ngân hàng	1.170.773.455.497	1.649.535.922.229
Tiền đang chuyển	144.000.000	-
Tương đương tiền	434.801.886.924	767.463.331.043
Cộng	1.617.746.098.453	2.419.517.905.105

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	22.241.092.729	46.466.657.805
Lãi dự thu ngắn hạn	5.066.372.540	17.817.221.446
Cổ tức được chia	-	2.661.000.000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	4.984.030.955	1.850.344.648
Phải thu ngắn hạn khác	71.970.754.618	8.486.750.704
Cộng	104.262.250.842	77.281.974.603
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	3.610.950.390	6.315.582.695
Lãi dự thu dài hạn	37.072.520.553	17.474.136.991
Phải thu dài hạn khác	18.533.555.772	2.358.418.282
Cộng	59.217.026.715	26.148.137.968

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	125.038.644.139	340.687.385.851
Nguyên liệu vật liệu	395.150.579.483	433.649.214.059
Hàng gửi bán	82.724.416.516	101.153.558.263
Công cụ dụng cụ	44.817.590.730	36.499.712.418
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.066.886.404	55.899.220.344
Chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp	13.508.761.275	13.508.761.275
Thành phẩm	174.054.260.368	179.620.480.684
Hàng hóa	43.089.074.618	127.124.795.552
Cộng	944.450.213.533	1.288.143.128.446

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm	Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ								
01/01/2025	1.517.864.972.510	3.078.799.307.002	349.140.970.108	19.314.745.497	22.013.880.000	40.872.297.044	5.028.006.172.161	
Mua trong kỳ	1.288.099.630	247.953.044.453	14.962.117.829	356.000.000	-	766.368.182	265.325.630.094	
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.968.278.854	-	-	-	-	39.466.267.378	50.434.546.232	
Lắp đặt chạy thử hoàn thành	-	55.828.277.060	-	-	-	-	55.828.277.060	
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	20.508.365.009	420.000.000	-	-	-	20.928.365.009	
Thanh lý	(827.000.000)	(40.582.395.363)	(14.944.747.481)	-	-	-	(56.354.142.844)	
Thoái công ty con thành Công ty liên kết	(171.288.643.359)	(250.230.855.248)	(129.391.246.594)	(6.768.547.637)	(3.959.730.000)	(264.854.546)	(561.903.877.384)	
Phân loại lại	-	(1.182.818.181)	1.182.818.181	-	-	-	-	
Tăng/giảm khác	(1.113.693.786)	(1.535.143.472)	3.418.066.699	1.049.091	-	(980.193.182)	(209.914.650)	
Chênh lệch tỷ giá	1.125.023.489	6.105.895.198	140.083.682	19.236.119	-	-	7.390.238.488	
31/12/2025	1.358.017.037.338	3.115.663.676.458	224.928.062.424	12.922.483.070	18.054.150.000	79.859.884.876	4.809.445.294.166	

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ														
01/01/2025	365.816.791.124	1.547.993.349.143	222.958.641.255	15.445.429.372	11.994.258.803	27.253.493.799	2.191.461.963.496							
Khấu hao trong kỳ	59.812.204.823	286.194.608.901	22.727.565.250	1.252.667.912	1.157.605.158	5.286.665.977	376.431.318.021							
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.447.822.624	168.000.000	-	-	-	1.615.822.624							
Thanh lý	(425.401.114)	(34.275.965.460)	(13.938.979.331)	-	-	-	(48.640.345.905)							
Thoái công ty con thành Công ty liên kết	(63.589.262.692)	(161.038.241.013)	(102.298.365.692)	(5.794.507.854)	(1.944.332.654)	(264.854.546)	(334.929.564.451)							
Phân loại lại	-	(1.025.143.184)	1.025.143.184	-	-	-	-							
Tăng/giảm khác	463.612.192	(804.837.474)	616.266.406	(239.078.289)	-	(48.199.636)	(12.236.801)							
Chênh lệch tỷ giá	170.607.109	2.734.699.525	11.887.752	19.072.929	-	-	2.936.267.315							
31/12/2025	362.248.551.442	1.641.226.293.062	131.270.158.824	10.683.584.070	11.207.531.307	32.227.105.594	2.188.863.224.299							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
01/01/2025	1.152.048.181.386	1.530.805.957.859	126.182.328.853	3.869.316.125	10.019.621.197	13.618.803.245	2.836.544.208.665							
31/12/2025	995.768.485.896	1.474.437.383.396	93.657.903.600	2.238.899.000	6.846.618.693	47.632.779.282	2.620.582.069.867							

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	58.048.133.522	293.883.333	58.342.016.855
Mua lại tài sản thuê tài chính	(20.508.365.009)	(420.000.000)	(20.928.365.009)
31/12/2025	37.539.768.513	(126.116.667)	37.413.651.846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	1.522.811.310	10.500.000	1.533.311.310
Khấu hao trong kỳ	4.797.216.961	31.383.333	4.828.600.294
Mua lại tài sản thuê tài chính	(1.447.822.624)	(168.000.000)	(1.615.822.624)
31/12/2025	4.872.205.647	(126.116.667)	4.746.088.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545
31/12/2025	32.667.562.866	-	32.667.562.866

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất phát minh sáng chế VND	Bản quyền bằng phát minh sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	129.840.195.617	34.215.517.228	10.450.234.945	282.000.000	174.787.947.790
Tăng trong kỳ	-	-	485.000.000	-	485.000.000
Thoái công ty con thành Công ty liên kết	(15.926.986.836)	-	(2.399.908.000)	-	(18.326.894.836)
Chênh lệch tỷ giá	1.868.629.435	1.993.062.513	-	-	3.861.691.948
31/12/2025	115.781.838.216	36.208.579.741	8.535.326.945	282.000.000	160.807.744.902
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	26.790.427.251	2.953.347.826	1.052.444.576	73.835.484	30.870.055.137
Hao mòn trong kỳ	2.614.063.776	1.057.791.063	3.045.527.779	28.200.000	6.745.582.618
Thoái công ty con thành Công ty liên kết	(4.391.941.553)	-	(1.314.765.544)	-	(5.706.707.097)
Chênh lệch tỷ giá	-	333.016.265	-	-	333.016.265
31/12/2025	25.012.549.474	4.344.155.154	2.783.206.811	102.035.484	32.241.946.923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	103.049.768.366	31.262.169.402	9.397.790.369	208.164.516	143.917.892.653
31/12/2025	90.769.288.742	31.864.424.587	5.752.120.134	179.964.516	128.565.797.979

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2025	1.407.203.914.815	86.713.372.662	21.885.580.069	1.515.802.867.546
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.801.202.182	22.475.632.329	754.419.603	28.031.254.114
31/12/2025	1.412.005.116.997	109.189.004.991	22.639.999.672	1.543.834.121.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2025	146.560.187.553	51.669.573.533	13.602.413.847	211.832.174.933
Khấu hao trong kỳ	47.362.569.832	11.711.491.479	2.482.214.043	61.556.275.354
31/12/2025	193.922.757.385	63.381.065.012	16.084.627.890	273.388.450.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	1.260.643.727.262	35.043.799.129	8.283.166.222	1.303.970.692.613
31/12/2025	1.218.082.359.612	45.807.939.979	6.555.371.782	1.270.445.671.373

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Đối tượng	01/01/2025		Phân chia lãi/lỗ		Cổ tức được chia		Phân chia các quỹ tại các Công ty liên kết		Tăng/giảm do thoái vốn giữa kỳ		31/12/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa, bao bì Vĩnh	82.938.556.712	9.778.678.483	(4.703.974.200)	(1.754.593.785)	-	-	-	-	(54.803.436.581)	-	86.258.667.210	-
Công ty CP Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	54.500.739.920	302.696.661	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn CN An Phát	45.507.106.885	677.999.887	-	-	-	-	-	-	(46.185.106.772)	-	-	-
Công ty CP SX Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	34.295.002.423	1.188.673.864	(4.800.000.000)	-	-	-	-	-	(30.683.676.287)	-	-	-
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đồng	6.600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	(6.600.000.000)	-	-	-
Công ty CP An Tiến Industries	-	31.960.362.755	(9.966.617.400)	(207.613.982)	357.464.387.058	379.250.518.431						
Cộng	223.841.405.940	43.908.411.650	(19.470.591.600)	(1.962.207.767)	219.192.167.418	465.509.185.641						

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	302.608.856	774.953.966
Bảo hiểm xã hội	35.933.150	44.567.130
Bảo hiểm y tế	47.664.267	58.680.678
Bảo hiểm thất nghiệp	5.541.941	7.586.957
Lãi vay phải trả ngắn hạn	406.724.453	278.930.340
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	161.989.742.252	149.270.820.233
Cổ tức phải trả	198.750.543	229.686.443
Các khoản chi phí chi hộ	2.406.710.549	-
Phải trả đối tác do hủy hợp đồng	9.073.979.271	8.846.253.923
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	6.120.097.680	10.422.309.307
Cộng	180.587.752.962	169.933.788.977
b. Dài hạn		
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.693.813.984	3.948.813.984
Cộng	3.693.813.984	3.948.813.984

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	01/01/2025		Giảm trong kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm do thoái vốn giữa kỳ		Điều chỉnh tăng/giảm khác		31/12/2025
	VND		VND		VND		VND		VND	VND	
a. Vay ngắn hạn											
Vay ngân hàng	2.229.749.819.159		4.922.714.668.672		4.883.463.021.945		(559.024.560.575)		574.762.963		1.632.048.374.820
Vay tổ chức khác	-		1.465.201.465		1.465.201.465		-		-		-
Vay dài hạn đến hạn trả	312.434.772.224		211.709.600.251		195.073.146.064		(38.918.918.928)		288.198.757		257.167.597.866
Bên liên quan	713.043.478		16.465.201.465		16.098.901.099		2.801.480.000		115.422.273		3.263.645.385
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	11.957.690.038		12.067.524.857		8.804.968.975		-		-		8.695.134.156
TỔNG CỘNG	2.554.855.324.899		5.164.422.196.710		5.104.905.239.548		(595.141.999.503)		978.383.993		1.901.174.752.227
b. Vay dài hạn											
Vay ngân hàng	1.325.809.541.397		484.201.986.939		327.604.105.619		(61.764.864.852)		17.425.542.954		1.124.872.338.179
Nợ thuê tài chính	13.811.191.557		8.804.968.975		-		-		-		5.006.222.582
TỔNG CỘNG	1.339.620.732.954		493.006.955.914		327.604.105.619		(61.764.864.852)		17.425.542.954		1.129.878.560.761

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	3.822.744.960.000	823.946.323.817	22.441.429.244	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	562.622.505.805	619.705.409.043	5.963.870.940.230
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	368.580.504.091	(48.798.663.360)	319.781.840.731
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(40.398.004.629)	(4.987.324.633)	(45.385.329.262)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.582.850.000)	(10.582.850.000)
Tăng do hợp nhất giữa kỳ	-	-	-	-	-	-	(301.024.719.047)	535.655.067.443	234.630.348.396
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(42.690.715.985)	(185.776.184.194)	(228.466.900.179)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	12.963.888.404	-	-	-	-	(1.528.619.915)	11.435.268.489
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7.777.841.638)	(1.231.523.567)	(9.009.365.205)
Số dư tại 31/12/2024	3.822.744.960.000	823.946.323.817	35.405.317.648	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	539.311.728.597	902.455.310.817	6.236.273.953.200

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
5.11 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2025	3.822.744.960.000	823.946.323.817	35.405.317.648	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	539.311.728.597	902.455.310.817	6.236.273.953.200
Tăng vốn trong kỳ	114.682.340.000	-	-	-	-	-	(114.682.340.000)	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	372.912.597.362	51.008.814.495	423.921.411.857
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(52.540.194.107)	(6.035.732.986)	(58.575.927.093)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(114.682.348.800)	(5.000.000)	(114.687.348.800)
Thoái Công ty con thành liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(354.690.265.766)	(354.690.265.766)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(76.666.370.966)	16.772.030.761	(59.894.340.205)
Tăng giảm tỷ giá do	-	-	7.490.639.027	-	-	-	-	1.354.445.310	8.845.084.337
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.962.207.767)	-	(1.962.207.767)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	54.086.235	(54.086.235)	-
Số dư tại 31/12/2025	3.937.427.300.000	823.946.323.817	42.895.956.675	80.481.616.464	18.751.291.534	13.177.404.323	551.744.950.554	610.805.516.396	6.079.230.359.763

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	567.647.571.767	2.030.035.888.668	3.783.381.175.702	6.906.154.990.532
Doanh thu bán thành phẩm	1.548.123.915.203	1.720.407.007.827	6.652.386.143.906	5.477.242.922.002
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	37.458.857.642	57.059.573.632	131.692.552.426	263.077.627.855
Doanh thu hoạt động bất động sản	40.270.408.761	36.566.667.895	166.319.602.723	141.237.709.840
Cộng	2.193.500.753.373	3.844.069.138.022	10.733.779.474.757	12.787.713.250.229

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	524.567.902.034	1.909.520.070.276	3.535.355.601.325	6.487.726.226.868
Giá vốn bán thành phẩm	1.313.389.755.018	1.426.562.073.772	5.556.532.120.734	4.519.020.256.142
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.813.198.931	39.217.277.855	71.906.990.592	216.048.790.050
Giá vốn cho thuê bất động sản	18.149.216.253	18.615.209.016	71.519.249.851	75.329.781.823
Cộng	1.864.920.072.236	3.393.914.630.919	9.235.313.962.502	11.298.125.054.883

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.838.018.559	30.299.414.824	73.370.788.828	108.059.098.365
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.194.248.148	53.410.166.124	96.698.348.503	155.122.961.901
Cộng	34.876.814.680	91.249.831.608	172.913.685.304	270.722.310.926

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	35.103.755.924	49.789.576.625	133.833.486.614	159.525.373.952
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	2.886.837.453	2.040.017.933	16.782.610.532	8.530.599.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.144.208.431	2.236.174.351	8.607.672.868	10.235.776.738
Chiết khấu thanh toán	303.236.598	120.336.421	876.041.196	801.373.233
Chi phí về chuyển nhượng vốn, thoái vốn	-	-	70.544.975.492	-
Chi phí tài chính khác	61.451.920	699.795.830	668.100.392	2.321.383.263
Cộng	41.039.314.130	68.898.239.666	231.852.710.898	200.721.664.875

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
4	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con
7	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
8	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty con
9	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con đến ngày 26/05/2025
10	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con
11	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
12	An Phat International INC	Công ty con
13	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
14	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
15	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
16	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết đến ngày 28/04/2025
17	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con đến ngày 27/03/2025 Công ty liên kết từ ngày 28/03/2025
18	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con đến ngày 27/03/2025
19	Công ty CP Liên vận An Tín	Bên liên quan khác từ ngày
20	Công ty CP An Thành Bicsol	28/03/2025
21	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con đến ngày 27/03/2025
22	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác từ ngày 28/03/2025
23	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con đến ngày 27/03/2025
24	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến	Từ ngày 01/01/2024 đến
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	432.460.196.358	126.884.059.360
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	624.000.000	788.374.230
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	26.207.606.250
Công ty CP An Tiến Industries	30.535.302.417	
Công ty CP Liên vận An Tín	843.598.408	
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	76.466.097.519	
Công ty CP An Thành Bicsol	285.874.545.070	
Công ty TNHH An Trung Industries	-	9.274.352.510
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	3.309.830.727
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	-	13.450.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	47.021.593.371
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An	3.759.376.972	3.373.220.851
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	19.047.286.562	15.445.770.910
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	15.010.413.630	21.195.372.850
Công ty CP Anbio	299.575.780	254.487.661
Mua hàng hóa dịch vụ	472.174.908.530	160.014.616.683
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	20.036.700.000	22.424.710.301
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	206.585.000
Công ty CP An Tiến Industries	99.727.584.481	4.650.517.531
Công ty CP Liên vận An Tín	141.964.530.704	
Công ty CP An Thành Bicsol	104.276.183.783	5.026.010.888
Công ty CP Anbio	3.248.914.548	11.833.456.386
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An	48.961.441.620	31.826.592.155
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	53.959.553.394	83.027.414.273
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	1.013.561.980
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	-	5.768.169

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lãi cho vay	19.598.383.562	18.409.305.119
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	19.598.383.562	17.487.932.018
Công ty TNHH An Trung Industries	-	58.783.562
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	704.781.320
Phạm Đỗ Huy Cường	-	157.808.219
Cổ tức trong kỳ của Công ty liên kết	19.470.591.600	19.318.757.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.800.000.000	
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vĩnh	4.703.974.200	
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	17.286.257.000
Công ty CP An Tiến Industries	9.966.617.400	
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An		2.032.500.000
Tiền cổ tức nhận được trong kỳ	19.911.591.600	19.318.757.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.800.000.000	
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vĩnh	4.703.974.200	
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	17.286.257.000
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát		2.032.500.000
Công ty CP An Tiến Industries	9.966.617.400	
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	441.000.000	-
Chi phí tài chính - Lãi đi vay	87.945.205	8.724.336.440
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	21.191.781
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	6.069.287.673
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	51.953.425
Công ty TNHH An Trung Industries	-	2.555.602.191
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	87.945.205	26.301.370
Thu nhập khác	-	202.024.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	202.024.000
Chuyển trả tiền cổ tức	57.536.218.200	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	57.536.218.200	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	173.407.166.200
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	173.407.166.200
Thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần	-	178.971.580.309
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	173.407.166.200

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Tiền chi cho vay	-	526.184.019.400
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	461.000.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	30.184.019.400
Công ty TNHH An Trung Industries	-	25.000.000.000
Phạm Đỗ Huy Cường	-	10.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay	59.500.000.000	283.167.019.400
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	59.500.000.000	190.033.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	57.184.019.400
Công ty TNHH An Trung Industries	-	25.000.000.000
Phạm Đỗ Huy Cường	-	10.000.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	950.000.000
Tiền vay nhận được	15.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	7.000.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	15.000.000.000	4.000.000.000
Tiền chi trả nợ vay	15.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	7.000.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	15.000.000.000	4.000.000.000

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.382.650.311	2.459.970.725
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt	3.149.592.131	340.661.465
Công ty CP An Tiến Industries	216.993.168	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	6.350.792.580	-
Công ty CP An Thành Bicsol	1.903.364.320	-
Công ty CP Anbio		177.332.570
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An	190.580.201	13.272.622
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	571.327.911	1.928.704.068
Trả trước cho người bán	-	3.953.928.750
Công ty CP Anbio	-	3.953.928.750
Phải thu ngắn hạn khác	-	651.714.367
Công ty CP Anbio	-	275.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt	-	210.439.367
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm	-	441.000.000
Phải thu cho vay dài hạn	299.000.000.000	358.500.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	299.000.000.000	358.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	37.072.520.553	17.474.136.991
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	37.072.520.553	17.474.136.991
Phải trả cho người bán- ngắn hạn	61.591.831.260	35.434.851.694
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	13.471.174.304	15.247.237.750
Công ty CP An Tiến Industries	6.780.498.696	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	4.365.966.528	-
Công ty CP An Thành Bicsol	3.693.651.110	-
Công ty CP Liên vận An Tín	12.067.771.611	-
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	4.753.265.220	3.950.253.900
Công ty CP Anbio	4.918.920.489	5.685.645.505
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt	11.540.583.302	10.551.714.539
Người mua trả tiền trước	3.195.884.856	3.140.037.036
Công ty CP An Thành Bicsol	1.015.234.000	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt		705.797.930
Công ty CP Anbio	2.180.650.856	2.434.239.106

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác	13.058.435.140	8.846.253.923
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	9.073.979.271	8.846.253.923
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	343.075.684	
Công ty CP Liên vận An Tín	3.641.380.185	-
Đi vay ngắn hạn	2.879.030.000	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	2.879.030.000	

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Vân

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hòa Thị Thu Hà